

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2011
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2011)

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV năm 2011**

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		240,021,303,504	180,910,042,309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,757,251,952	31,263,117,799
1. Tiền	111	V.01	32,757,251,952	31,263,117,799
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	24,055,200,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		24,055,200,000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu khác	130		199,063,394,376	120,678,143,676
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	166,394,719,115	87,461,711,525
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	11,126,985,461	22,087,737,703
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	21,541,689,800	11,128,694,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,695,897,643	1,080,954,992
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,695,897,643	1,080,954,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,504,759,533	3,832,625,842
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,353,392,341	2,082,683,143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,984,517,490	433,455,294
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3,166,849,702	1,316,487,405
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		145,567,887,701	147,007,637,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		71,203,817,532	90,005,491,369

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	71,203,817,532	76,914,140,958
a -Nguyên giá	222		128,188,705,724	113,981,184,631
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,984,888,192)	(37,067,043,673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10		13,091,350,411
III. Bất động sản đầu tư	240			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,030,000,000	43,030,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.13	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31,334,070,169	13,972,146,086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,334,070,169	13,972,146,086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		385,589,191,205	327,917,679,764

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234,194,981,029	148,452,501,616
I. Nợ ngắn hạn	310		212,386,168,715	107,424,326,179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,756,000,000	14,799,612,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	159,946,855,592	42,939,557,440
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	5,863,177,319	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	400,318,593	4,672,773,057
5. Phải trả người lao động	315	V.19	3,213,562,006	3,019,999,525
6. Chi phí phải trả	316	V.20	19,547,698,944	30,990,268,263
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	669,509,962	280,013,235
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,989,046,299	10,722,102,659
II. Nợ dài hạn	330		21,808,812,314	41,028,175,437

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	21,500,538,878	40,793,971,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	308,273,436	234,203,559
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		151,394,210,176	179,465,178,148
I. Vốn chủ sở hữu	410		151,394,210,176	179,465,178,148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,302,182,918	47,373,150,890
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		385,589,191,205	327,917,679,764

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Le Thị Thu Hà
Le Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam
Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Tiếp
Nguyễn Quang Tiếp

C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SÀI GÒN
Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	278,441,037,363	194,104,435,464	884,397,144,767	668,624,450,330
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		278,441,037,363	194,104,435,464	884,397,144,767	668,624,450,330
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	282,561,227,498	184,998,345,290	853,767,302,111	590,241,569,728
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(4,120,190,135)	9,106,090,174	30,629,842,656	78,382,880,602
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,613,491,619	9,064,327,282	10,642,662,281	12,537,062,051
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	937,477,361	1,728,418,436	4,847,850,563	6,885,701,962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		937,477,361	1,548,418,436	4,847,850,563	6,705,701,962
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,822,042,313	4,460,823,571	10,228,100,031	9,420,233,750
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,625,269,357	8,961,724,707	25,299,109,269	23,578,405,402
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		(2,891,487,547)	3,019,450,742	897,445,074	51,035,601,539
11- Thu nhập khác	31	VI.7	9,025,855	21,604,287,492	56,349,473	25,343,230,545
12- Chi phí khác	32	VI.8		21,166,994,283	306,869	22,015,749,376
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		9,025,855	437,293,209	56,042,604	3,327,481,169
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(2,882,461,692)	3,456,743,951	953,487,678	54,363,082,708
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(2,562,446,992)	577,929,502	5,777,592,280
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		(2,882,461,692)	6,019,190,943	375,558,176	48,585,490,428
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(360)	752	47	6,073

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận giảm do chi phí vận chuyển tăng cao, trong đó chủ yếu do thuê vận chuyển ngoài vì phát sinh nhiều tuyến đường vận chuyển dài hơn (so với kế hoạch)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 01 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nam Văn Quang Tiếp

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		953,487,678	50,906,338,757
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định		02	V.9	19,980,468,295	16,606,027,764
- Các khoản dự phòng		03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(10,207,414,170)	(6,356,540,335)
- Chi phí lãi vay		06		4,847,850,563	5,157,283,526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		15,574,392,366	66,313,109,712
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		(81,786,675,193)	(11,933,612,991)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		(614,942,651)	(48,341,503)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		11		109,859,654,365	(39,892,491,325)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		(16,632,633,281)	(4,519,380,937)
- Tiền lãi vay đã trả		13		(5,473,720,084)	(6,025,571,280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14		(2,128,991,698)	(4,206,963,571)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15		200,000,000	1,904,500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		16		(15,260,121,833)	(9,378,684,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		3,736,961,991	(7,787,436,804)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21		(1,178,794,458)	(1,763,672,938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22			3,732,272,728

			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,781,927,200)	(80,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,837,127,200	80,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,207,414,170	3,472,734,769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,083,819,712	4,641,334,559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,337,045,000)	(14,072,209,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19,989,602,550)	(25,861,477,783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,326,647,550)	(39,933,686,783)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1,494,134,153	(43,079,789,028)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	31,263,117,799	88,078,440,513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	32,757,251,952	44,998,651,485

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Bình Nam



TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Quang Tiếp

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**
Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/12/2011
- 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- Công cụ dụng cụ : Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo số liệu phản ánh trên bảng CĐKT cuối kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không quá 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng hóa bán bị trả lại.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch về doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức.

11. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Căn cứ theo Mục VI, Khoản 10 trong Danh mục A của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên công ty hoạt động kinh doanh có lãi, Năm 2011 là năm thứ 6 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

12. Các nguyên tắc & phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính :...)

1. Tiền	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	12,556,000	38,725,000
- Tiền gửi ngân hàng	32,744,695,952	31,224,392,799
Cộng	32,757,251,952	31,263,117,799

2. Đầu tư ngắn hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng MHB chi nhánh SG với lãi suất là 14%/ năm và đầu năm là 13,5%/năm		4,055,200,000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 năm và 06 tháng tại NH Công thương VN chi nhánh NSG với lãi suất là 11,1%/năm và đầu năm là 10,49%/ năm		20,000,000,000
Cộng	0	24,055,200,000

3. Phải thu khách hàng	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & các chi nhánh	85,692,479	274,949,974
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		2,144,140,079
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh	3,831,948,670	240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh	19,535,552,352	1,068,144,825
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh	3,414,614,613	381,959,936
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	27,365,558,841	3,182,543,740
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	19,941,100,883	6,692,905,971
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh	411,421,899	648,817,895
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	463,642,491	111,499,378
- Cty CP Bia SG - Miền Trung & Chi nhánh		119,017,602
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & chi nhánh	21,082,419,649	9,289,502,228
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	47,900,939,966	54,429,512,572
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	9,763,974	141,806,500
- Công ty CP rượu Bình Tây	22,000,000	
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	3,456,426,040	3,086,172,640
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	176,494,257	1,634,952,000
- Cty CP Bia SG - Sông Lam	1,509,380,227	
- Cty CP Bia SG - Quảng Ngãi	4,129,421,174	
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	319,763,283	1,265,967,059
- Cty CP Bia SG - Phú Lý	13,574,683	
- Cty CP Bia SG - Phú Thọ	13,152,259	
- Cty CP Bia Á Châu	53,880,731	

- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu	2,051,846,594	35,531,068
- Cty CP Bia và NGK Phú Yên	80,850,000	80,850,000
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc	122,661,200	46,745,911
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	1,098,001,234	114,031,295
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	2,797,416,600	1,259,940
- Cty CP VT GN& TM Quang Châu	2,388,100	6,160,994
- Các khách hàng khác	6,504,806,916	2,465,040,759
Cộng	166,394,719,115	87,461,711,525

4. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		3,999,134,507
- Cty TNHH TM & DV Công Nghiệp	555,000,000	1,734,761,481
- Cty TNHH xây dựng An Phong		13,271,070,000
- Các khách hàng khác	10,571,985,461	3,082,771,715
Cộng	11,126,985,461	22,087,737,703

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu Lãi tiền gửi có kỳ hạn		1,674,357,378
- Phải thu Cổ tức	8,262,000,000	6,693,666,667
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN của người lao động	88,394,864	61,405,503
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	505,817,351	1,128,923,464
- Phải thu khác	12,485,248,291	1,370,112,142
Cộng	21,541,689,800	11,128,694,448

6. Hàng tồn kho

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	1,689,719,575	1,074,596,909
- Công cụ, dụng cụ	6,178,068	6,358,083
Cộng	1,695,897,643	1,080,954,992

7. Chi phí trả trước ngắn hạn :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí mua bảo hiểm	719,687,318	602,359,597
- Chi phí CCDC	42,712,232	
- Chi phí NH thuê Hđộng TSCĐ	179,063,400	101,029,908
- CP NH không đủ ghi nhận TSCĐ		320,011,818
- Chi phí khác	411,929,391	1,059,281,820
Cộng	1,353,392,341	2,082,683,143

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	3,066,849,702	1,216,487,405
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
Cộng	3,166,849,702	1,316,487,405

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	126,000,000	99,401,400	110,165,020,251	3,590,762,980	0	113,981,184,631
- Mua trong năm		341,000,000	259,657,731	578,136,727		1,178,794,458
- Đầu tư XDCB hoàn thành			13,091,350,411			13,091,350,411
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(62,623,776)	(...)	(62,623,776)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	126,000,000	440,401,400	123,516,028,393	4,106,275,931	-	128,188,705,724
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	62,580,000	43,441,936	36,168,474,870	792,546,867	0	37,067,043,673
- Khấu hao trong năm	25,550,000	56,106,565	18,703,357,902	1,195,453,828		19,980,468,295
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(62,623,776)	(...)	(62,623,776)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	88,130,000	99,548,501	54,871,832,772	1,925,376,919	-	56,984,888,192
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	63,420,000	55,959,464	73,996,545,381	2,798,216,113	-	76,914,140,958
- Tại ngày cuối quý	37,870,000	340,852,899	68,644,195,621	2,180,899,012	-	71,203,817,532

* Nguyên giá TSCĐ cuối Quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	410,647,392
Cộng	1,988,812,178

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Mua phương tiện vận tải

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	0	13,091,350,411
Cộng	0	13,091,350,411

11. Đầu tư vào công ty con :

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cty CP VT&GN Bia SG Sabetran M.Bắc	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN Bia SG Sabetran M.Trung	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN Bia Sài gòn M.Tây	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
Cộng	4,131,000	41,310,000,000	4,131,000	41,310,000,000

12. Đầu tư dài hạn khác :

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECO	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú L	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	630,000,000	630,000,000
Cộng	630,000,000	630,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn :

- Chi phí CCDC

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí trả trước DH khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
		3,858,981
	9,276,442,104	13,211,581,200
	22,057,628,065	756,705,905
Cộng	31,334,070,169	13,972,146,086

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay NH MHB CN SG mua phương tiện vận tải

- Vay NH C.Thương VN CN NSG mua phương tiện vận tải

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	18,756,000,000	14,378,000,000
		421,612,000
Cộng	18,756,000,000	14,799,612,000

16. Phải trả người bán

- Cty CP VTGN&TM Quang Châu

- Cty CP Vận tải và Thương Mại

- Cty TNHH XD & TM Sài gòn 9

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
	5,158,391,115	2,019,378,407
	1,852,109,050	2,895,081,980
	1,189,863,198	

- Cty CP Bao bì Bia Sài Gòn	498,602,500	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	26,527,986,178	9,438,054,359
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	46,040,787,738	10,557,989,913
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	28,541,176,980	1,094,965,262
- Các nhà cung cấp khác	50,137,938,833	16,934,087,519
Cộng	159,946,855,592	42,939,557,440
17. Người mua trả tiền trước	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân	13,574,683	
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO	5,849,602,636	
	5,863,177,319	0
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	387,473,125	4,105,674,372
- Thuế thu nhập cá nhân	12,845,468	567,098,685
Cộng	400,318,593	4,672,773,057
19. Phải trả người lao động	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả công nhân viên	3,213,562,006	3,019,999,525
Cộng	3,213,562,006	3,019,999,525
20. Chi phí phải trả :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	16,152,875,711	27,020,840,700
- Chi phí lãi vay ngân hàng	1,164,239,949	1,790,109,470
- Chi phí phải trả khác	2,230,583,284	2,179,318,093
Cộng	19,547,698,944	30,990,268,263
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- KPCĐ	159,408,262	
- Cổ tức phải trả	377,075,000	247,216,875
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	128,984,200	28,753,860
Cộng	669,509,962	280,013,235
22. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay NH MHB chi nhánh SG	21,500,538,878	39,634,538,878
- Vay NH Công thương VN CN Nam Sài Gòn		1,159,433,000
Cộng	21,500,538,878	40,793,971,878

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	234,203,559	183,508,746
- Số trích trong năm	147,932,889	102,419,788
- Số chi trong năm	(73,863,012)	(51,724,975)
Cộng	308,273,436	234,203,559

24. Vốn chủ sở hữu :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu :</u>		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- <u>Cổ tức đã chi trả trong năm như sau :</u>		
+ Cổ tức năm trước	19,989,602,550	14,467,505,333
+ Cổ tức năm nay		11,696,322,450
Cộng	19,989,602,550	26,163,827,783

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
e. <u>Các quỹ của doanh nghiệp</u> :	<u>Cuối Quý</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	3,989,046,299	10,722,102,659
Cộng	28,585,073,557	35,318,129,917
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.		
- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh		
+ Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	994,187,000	308,609,499
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	277,446,850,363	193,795,825,965
Cộng	278,441,037,363	194,104,435,464
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	
*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	994,187,000	308,609,499
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	277,446,850,363	193,795,825,965
Cộng	278,441,037,363	194,104,435,464
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	967,559,767	275,501,893
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	281,593,667,731	184,722,843,397
Cộng	282,561,227,498	184,998,345,290
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	1,001,491,619	2,220,765,542
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,612,000,000	6,843,561,740
Cộng	9,613,491,619	9,064,327,282

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Lãi tiền vay vốn Ngân hàng MHB chi nhánh SG	934,586,861	1,507,184,782
- Lãi tiền vay vốn Ngân Hàng Công Thương VN CN Nam SG	2,890,500	41,233,654
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO		180,000,000
Cộng	937,477,361	1,728,418,436

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	1,454,183,730	2,808,404,288
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	89,166,345	87,489,814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,875,048	17,288,591
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	147,117,899	1,482,451,251
- Chi phí bằng tiền khác	105,699,291	65,189,627
Cộng	1,822,042,313	4,460,823,571

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2,209,209,458	3,933,442,919
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	166,237,133	544,174,521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	324,127,559	185,721,648
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,000,000	869,795,749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,467,338,460	2,539,209,985
- Chi phí bằng tiền khác	308,356,747	889,379,885
Cộng	5,625,269,357	8,961,724,707

7. Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	9,025,000	21,604,255,862
- Thu nhập khác	855	31,630
Cộng	9,025,855	21,604,287,492

8. Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí từ thanh lý TSCĐ		20,950,876,673
- Chi phí khác		216,117,610
Cộng	0	21,166,994,283

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,882,461,692)	6,019,190,943
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,882,461,692)	6,019,190,943
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(360) 752

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	10,281,192,859	16,956,769,710
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	12,399,507,424	9,341,123,241
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,067,577,446	4,466,436,695
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	150,000,000	869,795,749
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	260,641,708,634	165,520,633,768
- Chi phí bằng tiền khác	500,996,038	990,632,512
Cộng	289,040,982,401	198,145,391,675

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN T.TỆ

(Đơn vị tính : đồng)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
a. <u>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.</u>	0	0
b. <u>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</u>	0	0
c. <u>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</u>	0	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

- Thù lao thành viên HĐQT & BKS
- Thu nhập BGD

<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
354,402,492	188,440,000
208,999,986	796,652,852
563,402,478	985,092,852

Cộng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Chấn
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn Đồng Xuân
- Công ty Cổ phần Bia và NGK Phú Yên
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh
- Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn Tây Đô
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bao Sabeco Sông Lam

Mối quan hệ

- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Sabeco
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Dakai
- Công ty Cổ phần KD Lương thực Thực Phẩm Sabeco
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý
- Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam

- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty có cùng người quản lý

Các nghiệp vụ phát sinh trong Quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Mua thùng giấy	37,177,250	36,268,650
Vận chuyển bia, vật tư	434,568,070	322,099,961
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO		
Vận chuyển bia, vật tư	4,980,522,313	5,486,167,353
- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Vận chuyển vật tư	619,679,925	812,890,620
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh		
Vận chuyển vật tư	514,943,490	14,857,914
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	3,831,948,670	15,428,771,599
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	33,254,354,496	14,150,581,963
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	22,367,224,507	17,963,876,933
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	36,804,234,091	20,848,523,150
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	36,389,184,953	20,845,227,111

- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh		
Vận chuyển bia	35,377,003,964	18,288,611,818
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Vận chuyển bia	113,321,814,916	95,333,927,563
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
- Doanh thu thuê kho bãi	146,452,680	339,637,760
Mua thùng giấy	48,400,000	14,162,500
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		
Vận chuyển thùng giấy 333	611,842,170	
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Vận chuyển vật tư	40,724,049	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Vận chuyển vật tư	2,021,000,048	
- Công ty CP Rượu Bình Tây		
Vận chuyển rượu	22,000,000	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Vận chuyển vật tư	53,810,438	141,806,500
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Vận chuyển vật tư	159,029,011	281,697,309
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nam		
Vận chuyển vật tư		10,684,520
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Vận chuyển vật tư	3,354,418,306	35,531,068
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Vận chuyển vật tư	4,129,421,174	



- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Vận chuyển vật tư	65,761,295	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý		
Vận chuyển vật tư	61,311,077	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung và các chi nhánh		
Vận chuyển vật tư	11,451,440	119,017,602
- Công ty CP nước giải khát Chương Dương		
Vận chuyển nước giải khát	2,467,681,837	1,756,157,314
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	4,937,881,850	10,992,252,174
Bán thùng giấy 333		
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	30,360,631,591	22,672,227,156
Bán thùng giấy 333	1,494,350	5,248,796
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	7,549,751,151	6,223,583,776
- Chi phí thuê kho ở Thới An		
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	30,620,044,063	23,551,378,511
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	71,088,500	7,151,007,172
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung		
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	50,706,948,025	21,167,562,881
- Chi phí mua vật tư		3,695,315,870
- Doanh thu bán thùng giấy 333, vật tư	987,885,800	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	30,614,354,659	7,731,657,120
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	800,273,100	11,970,428,545

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	85,692,479	274,949,974
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu Phải thu bán thùng giấy	2,388,100	6,160,994
- Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn 9 Ứng trước chi phí vận chuyển		3,999,134,507
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Bắc Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	122,661,200	46,745,911
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	1,098,001,234	114,031,295
- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	2,797,416,600	1,259,940
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO Phải thu cước vận chuyển		2,144,140,079
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	3,831,948,670	240,199,159
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	19,535,552,352	1,068,144,825
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	3,414,614,613	381,959,936
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	27,365,558,841	3,182,543,740
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	19,941,100,883	6,692,905,971

- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	21,082,419,649	9,289,502,228
- Cty CP Bia SG M.Tây - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Phải thu cước vận chuyển	411,421,899	648,817,895
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm		
Phải thu cước vận chuyển	47,900,939,966	54,429,512,572
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển	9,763,974	141,806,500
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn		
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,456,426,040	3,086,172,640
- Công ty CP Rượu Bình Tây		
Phải thu cước vận chuyển	22,000,000	
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên		
Phải thu bán Pallet gỗ	80,850,000	80,850,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Phải thu cước vận chuyển	319,763,283	1,265,967,059
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Phải thu cước vận chuyển	13,152,259	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý		
Phải thu cước vận chuyển	13,574,683	
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Phải thu cước vận chuyển	2,051,846,594	35,531,068
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển	463,642,491	111,499,378
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Phải thu cước vận chuyển	1,509,380,227	

- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam			
Phải thu cước vận chuyển		176,494,257	1,634,952,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi			
Phải thu cước vận chuyển		4,129,421,174	
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung & Các chi nhánh			
Phải thu cước vận chuyển			119,017,602
- Công ty CP Nước giải khát Chương Dương			
Phải thu cước vận chuyển		3,975,146,522	995,874,880
Cộng nợ phải thu		163,811,177,990	89,991,680,153
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP Vận tải và Thương Mại			
Phí vận chuyển		1,852,109,050	2,895,081,980
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu			
Phí vận chuyển		5,158,391,115	3,667,433,123
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc			
Phí vận chuyển		26,527,986,178	15,230,603,937
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung			
Phí vận chuyển		46,040,787,738	22,505,897,476
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây			
Phí vận chuyển		28,541,176,980	9,002,455,299
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9			
Phí vận chuyển		1,189,863,198	2,426,922,886
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn			
Mua thùng giấy 333		498,602,500	

- Công ty CP Bia rượu Sài Gòn- Đồng Xuân

Khách hàng ứng trước

13,574,683

- Công ty TNHH MTV Sabeco

Khách hàng ứng trước

5,849,602,636

Cộng nợ phải trả

115,672,094,078 55,728,394,701

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	11,737,478,215	8,000,000,000	61,780,766,443	189,014,244,658
Vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	48,585,490,428	48,585,490,428
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	4,858,549,043	-	(9,717,098,086)	(4,858,549,043)
Chi cổ tức 2009 + ứng cổ tức 2010	-	-	-	-	(43,608,872,658)	(43,608,872,658)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(2,332,135,237)	(2,332,135,237)
Chi thường HĐQT, BKS và CB, CNV	-	-	-	-	(7,335,000,000)	(7,335,000,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	375,558,176	375,558,176
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức 2010	-	-	-	-	(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-	-	-	-	(545,000,000)	(545,000,000)
Chi thường Cty TNHH MTV TM Sa Be Co	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Chi thường HĐQT, BKS và CB,	-	-	-	-	(7,582,065,473)	(7,582,065,473)
Số dư cuối năm nay/kỳ	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	19,302,182,918	151,394,210,176

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2012



Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Trần Bình Nam
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính